

Số: /2026/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**DỰ THẢO**

### NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội và một số lĩnh vực khác có liên quan trên địa bàn thành phố Hà Nội**  
(*thực hiện điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Thủ đô năm 2026*)

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thủ đô số 02/2026/QH16;*

*Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH14;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Cư trú số 68/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Căn cước số 26/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 ;*

*Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn;*

*Căn cứ Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025 của Chính phủ*

quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình;

Căn cứ Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; trừ điểm và phục hồi điểm giấy phép lái xe;

Căn cứ Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

Căn cứ Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24/7/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 về quản lý và sử dụng con dấu, Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 quy định về quản lý, sử dụng pháo;

Căn cứ Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; Báo cáo thẩm tra số /BC-PC ngày tháng năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự và một số lĩnh vực khác có liên quan trên địa bàn thành phố Hà Nội.

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định mức tiền phạt áp dụng đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội được quy định tại Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025; Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024.

2. Những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự, an toàn xã hội, giao thông đường bộ không quy định tại Nghị quyết này thì áp dụng theo Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025; Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024.

3. Hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả, trừ điểm giấy phép lái xe đối với các hành vi vi phạm hành chính tại Nghị quyết này được áp

dụng theo quy định của Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025; Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này, xảy ra trên địa bàn thành phố Hà Nội, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự, an toàn xã hội, giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị quyết này.

## **Điều 3. Nội dung chính sách**

### **1. Mức tiền phạt**

Mức tiền phạt đối với 47 hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị quyết này cao hơn nhưng không quá 02 lần mức tiền phạt chung do Chính phủ quy định đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội, cụ thể:

a) Phụ lục 01: các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội áp dụng mức tiền phạt cao hơn mức tiền phạt quy định tại Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025.

b) Phụ lục 02: các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ áp dụng mức tiền phạt cao hơn mức tiền phạt quy định tại Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024.

*(có các phụ lục ban hành kèm theo)*

### **2. Thẩm quyền xử phạt**

Các chức danh có thẩm quyền phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự, an toàn xã hội quy định tại Nghị định số 282/2025/NĐ-CP, lĩnh vực giao thông đường bộ quy định tại Nghị định số 168/2024/NĐ-CP và Nghị định số 189/2025/NĐ-CP của Chính phủ có thẩm quyền xử phạt tương ứng với mức tiền phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này của Nghị quyết.

### **3. Nguyên tắc áp dụng**

a) Áp dụng mức tiền phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính cao hơn tối đa 02 (hai) lần cho các cá nhân, tổ chức quy định tại Nghị định số 282/2025/NĐ-CP, Nghị định số 168/2024/NĐ-CP.

b) Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết là mức phạt áp dụng đối với cá nhân. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức tiền phạt của tổ chức gấp 02 (hai) lần mức tiền phạt đối với cá nhân.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện các quy định của Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành, chuyển tiếp**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.
2. Điều khoản chuyển tiếp
  - a) Các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này xảy ra trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì áp dụng mức tiền phạt quy định tại Nghị định số 282/2025/NĐ-CP; Nghị định số 168/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, trừ điểm và phục hồi điểm giấy phép lái xe.
  - b) Trường hợp Chính phủ có điều chỉnh, sửa đổi đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này có điều chỉnh thì áp dụng theo quy định của Chính phủ.
  - c) Trường hợp Chính phủ có điều chỉnh quy định về thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, giao thông đường bộ thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa ..., kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2026./.*

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Công an;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ TP;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- VP TU, các Ban Đảng TU,
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND; VP UBND Thành phố;
- Các Sở, Ban, ngành Thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Công GTĐT Thành phố, Công báo Thành phố;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Phùng Thị Hồng Hà**

**PHỤ LỤC 01**

**CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC AN NINH TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI ÁP DỤNG MỨC TIỀN PHẠT CAO HƠN MỨC TIỀN PHẠT QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 282/2025/NĐ-CP NGÀY 30/10/2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC AN NINH, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI; PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI; PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số.../2026/NQ-HĐND ngày... tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

STT	Hành vi vi phạm	Điểm, khoản quy định tại ND số 282/2025/NĐ-CP	Mức tăng	Mức tiền phạt sau khi tăng
1	Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung xác nhận thông tin về cư trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú	điểm a khoản 2 Điều 10	1,5	Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
2	Mua, bán, thuê, cho thuê xác nhận thông tin về cư trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú để thực hiện hành vi trái quy định của pháp luật	điểm b khoản 2 Điều 10	1,5	Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
3	Mượn, cho mượn hoặc sử dụng xác nhận thông tin về cư trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú để thực hiện hành vi trái quy định của pháp luật	điểm c khoản 2 Điều 10	1,5	Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
4	Đã cư trú tại chỗ ở hợp pháp mới, đủ điều kiện đăng ký cư trú nhưng không làm thủ tục thay đổi nơi đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật	điểm d khoản 2 Điều 10	1,5	Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
5	Cơ sở kinh doanh lưu trú, nhà ở tập thể, cơ sở chữa bệnh, cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở lưu trú ở khu công nghiệp và các cơ sở khác không thực hiện thông báo lưu trú từ 01 đến 03 người lưu trú;	điểm đ khoản 2 Điều 10	1,5	Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
6	Tổ chức kích động, xúi giục, lôi kéo, dụ dỗ, môi giới, cưỡng bức người khác vi phạm pháp luật về cư trú	điểm e khoản 2 Điều 10	1,5	Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
7	Cầm cố, nhận cầm cố giấy tờ, tài liệu về cư trú;	điểm g khoản 2 Điều 10	1,5	Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
8	Hủy hoại giấy tờ, tài liệu về cư trú.	điểm h khoản 2 Điều 10	1,5	Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
9	Cho người khác đăng ký cư trú vào chỗ ở của mình để vụ lợi	Điểm a khoản 3 Điều 10	1,5	Từ 6.000.000 đồng đến

STT	Hành vi vi phạm	Điểm, khoản quy định tại ND số 282/2025/NĐ-CP	Mức tăng	Mức tiền phạt sau khi tăng
				12.000.000 đồng
10	Kinh doanh lưu trú, nhà ở tập thể, cơ sở chữa bệnh, cơ sở lưu trú du lịch và các cơ sở khác có chức năng lưu trú không thực hiện thông báo việc lưu trú từ 04 đến 08 người lưu trú	Điểm b khoản 3 Điều 10	1,5	Từ 6.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng
11	Cản trở công dân thực hiện quyền tự do cư trú;	Điểm c khoản 3 Điều 10	1,5	Từ 6.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng
12	Cản trở, không chấp hành việc kiểm tra thường trú, kiểm tra tạm trú, kiểm tra lưu trú, kiểm tra tạm vắng, kiểm tra cư trú theo quy định của pháp luật.	Điểm d khoản 3 Điều 10	1,5	Từ 6.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng
13	Chiếm đoạt, sử dụng trái phép thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy chứng nhận căn cước, giấy xác nhận số định danh cá nhân đã hủy với số định danh cá nhân đã xác lập lại của người khác;	điểm a khoản 2 Điều 11	1,5	Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
14	Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung của thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước, giấy xác nhận số định danh cá nhân đã hủy với số định danh cá nhân đã xác lập lại;	điểm b khoản 2 Điều 11	1,5	Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
15	Hoạt động kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự khi chưa được cấp hoặc bị thu hồi hoặc đang bị tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	khoản 4 Điều 15	1,5	Từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng
16	Không thực hiện nghĩa vụ của người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu; người được đặc xá; người chấp hành xong án phạt tù theo quy định của pháp luật;	điểm a khoản 1 Điều 17	1,5	Từ 1.000.000 đến 2.000.000 đồng
17	Vi phạm quy định về việc chấp hành biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.	điểm b khoản 1 Điều 17	1,5	Từ 1.000.000 đến 2.000.000 đồng
18	Người nước ngoài đi lại trên lãnh thổ	khoản 1 Điều 21	2	Từ 600.000 đồng

STT	Hành vi vi phạm	Điểm, khoản quy định tại ND số 282/2025/NĐ-CP	Mức tăng	Mức tiền phạt sau khi tăng
	Việt Nam mà không mang theo hộ chiếu			đến 1.000.000 đồng
19	Khai không đúng sự thật để được cấp, gia hạn, khôi phục giá trị hoặc trình báo mất hộ chiếu	điểm b khoản 2 Điều 21	2	Từ 1.000.000 đến 4.000.000 đồng
20	không xuất trình hộ chiếu, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	điểm d khoản 2 Điều 21	2	Từ 1.000.000 đến 4.000.000 đồng
21	Cho người khác sử dụng hộ chiếu, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	điểm c khoản 3 Điều 21	1,5	Từ 4.500.000 đồng đến 7.500.000 đồng
22	Cơ sở lưu trú không thực hiện việc khai báo tạm trú theo quy định	điểm e khoản 3 Điều 21	1,5	Từ 4.500.000 đồng đến 7.500.000 đồng
23	Cơ sở lưu trú không thực hiện việc khai báo tạm trú theo quy định của pháp luật từ 04 đến 08 người nước ngoài	điểm c khoản 5 Điều 21	1,2	Từ 12.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng

**PHỤ LỤC 02**

**CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ÁP DỤNG MỨC TIỀN PHẠT CAO HƠN MỨC TIỀN PHẠT QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 168/2024/NĐ-CP NGÀY 26/12/2024 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ; TRỪ ĐIỂM VÀ PHỤC HỒI ĐIỂM GIẤY PHÉP LÁI XE TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số.../2026/NQ-HĐND ngày... tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

STT	Hành vi vi phạm	Điểm, khoản, Điều quy định tại Nghị định số 68/2024/NĐ-CP	Mức tăng	Mức tiền phạt sau khi tăng
1	Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường rộng; dừng xe, đỗ xe không sát mép đường phía bên phải theo chiều đi ở nơi đường có lề đường hẹp hoặc không có lề đường; dừng xe, đỗ xe ngược với chiều lưu thông của làn đường; dừng xe, đỗ xe trên dải phân cách cố định ở giữa hai phần đường xe chạy; đỗ xe trên dốc không chèn bánh.	Điểm d khoản 2 Điều 6	2	Từ 1.200.000 đồng đến 1.600.000 đồng
2	Dừng xe không sát theo lề đường, vỉa hè phía bên phải theo chiều đi hoặc bánh xe gần nhất cách lề đường, vỉa hè quá 0,25 mét; dừng xe trên đường dành riêng cho xe buýt; dừng xe trên miệng cống thoát nước, miệng hầm của đường điện thoại, điện cao thế, chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước; rời vị trí lái, tắt máy khi dừng xe (trừ trường hợp rời khỏi vị trí lái để đóng, mở cửa xe, xếp dỡ hàng hóa, kiểm tra kỹ thuật xe) hoặc rời vị trí lái khi dừng xe nhưng không sử dụng phanh đỗ xe (hoặc thực hiện biện pháp an toàn khác); dừng xe, đỗ xe không đúng vị trí quy định ở những đoạn có bố trí nơi dừng xe, đỗ xe; dừng xe, đỗ xe trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường; dừng xe nơi có biển “Cấm dừng xe và đỗ xe”	Điểm đ khoản 2 Điều 6	2	Từ 1.200.000 đồng đến 1.600.000 đồng
3	Không tuân thủ các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; dừng xe, đỗ xe trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, phạm vi an toàn của đường sắt.	Điểm d khoản 3 Điều 6	2	Từ 1.600.000 đồng đến 2.000.000 đồng

4	Dừng xe, đỗ xe tại vị trí: nơi đường bộ giao nhau hoặc trong phạm vi 05 mét tính từ mép đường giao nhau; điểm đón, trả khách; trước cổng hoặc trong phạm vi 05 mét hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức có bố trí đường cho xe ra, vào; nơi phân đường có bề rộng chỉ đủ cho một làn xe cơ giới; che khuất biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu giao thông; nơi mở dải phân cách giữa; cách xe ô tô đang đỗ ngược chiều dưới 20 mét trên đường phố hẹp, dưới 40 mét trên đường có một làn xe cơ giới trên một chiều đường.	Điểm đ khoản 3 Điều 6	2	Từ 1.600.000 đồng đến 2.000.000 đồng
5	Đỗ xe không sát theo lề đường, vỉa hè phía bên phải theo chiều đi hoặc bánh xe gần nhất cách lề đường, vỉa hè quá 0,25 mét; đỗ xe trên đường dành riêng cho xe buýt; đỗ xe trên miệng cống thoát nước, miệng hầm của đường điện thoại, điện cao thế, chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước; đỗ, để xe ở vỉa hè trái quy định của pháp luật; đỗ xe nơi có biển "Cấm đỗ xe" hoặc biển "Cấm dừng xe và đỗ xe".	Điểm e khoản 3 Điều 6	2	Từ 1.600.000 đồng đến 2.000.000 đồng
6	Dừng xe, đỗ xe tại vị trí: bên trái đường một chiều hoặc bên trái (theo hướng lưu thông) của đường đôi; trên đoạn đường cong hoặc gần đầu dốc nơi tầm nhìn bị che khuất; trên cầu (trừ trường hợp tổ chức giao thông cho phép), gầm cầu vượt (trừ những nơi cho phép dừng xe, đỗ xe), song song với một xe khác đang dừng, đỗ.	Điểm b khoản 4 Điều 6	2	Từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
7	Dừng xe, đỗ xe, quay đầu xe trái quy định gây ùn tắc giao thông.	Điểm k khoản 5 Điều 6	2	Từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng
8	Dùng xe đẩy làm quây hàng lưu động trên đường gây cản trở giao thông.	điểm m khoản 1 Điều 9	2	Từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng
9	Bán hàng rong hoặc bán hàng hóa nhỏ lẻ khác trên lòng đường, trên vỉa hè các tuyến phố có quy định cấm bán hàng.	Điểm e khoản 2 Điều 12	2	Từ 400.000 đồng đến 500.000 đồng
10	Sử dụng trái phép lòng đường, vỉa hè để: họp chợ; kinh doanh dịch vụ ăn uống; bày, bán hàng hóa; sửa chữa phương tiện, máy móc, thiết bị; rửa xe; đặt, treo biển hiệu, biển quảng cáo.	Khoản 7 Điều 12	2	Từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng

11	Chở đất đá, phế thải, hàng rời mà không có mui, bạt che đậy hoặc có mui, bạt che đậy nhưng vẫn để rơi vãi; làm rơi vãi hàng hóa trên đường bộ; chở hàng hoặc chất thải để nước chảy xuống mặt đường gây mất an toàn giao thông.	Điểm a khoản 2 Điều 17	2	Từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng
12	Lôi kéo bùn, đất, cát, nguyên liệu, vật liệu hoặc chất phế thải khác ra đường bộ gây mất an toàn giao thông.	Điểm b khoản 2 Điều 17	2	Từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng
13	Điều khiển xe đổ trái phép rác, đất, cát, đá, vật liệu, chất phế thải trong phạm vi đất dành cho đường bộ ở đoạn đường ngoài đô thị.	Khoản 3 Điều 17	2	Từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng
14	Điều khiển xe thực hiện hành vi đổ trái phép rác, đất, cát, đá, vật liệu, chất phế thải ra đường phố.	Khoản 4 Điều 17	2	Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng
15	Đề người lên, xuống xe khi xe đang chạy	Điểm a khoản 5 Điều 20	2	Từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng
16	Đón, trả hành khách không đúng nơi quy định trên những tuyến đường đã xác định nơi đón, trả khách hoặc dừng đón, trả hành khách quá thời gian quy định.	Điểm c khoản 5 Điều 20	2	Từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng
17	Đón, trả hành khách tại nơi cấm dừng, cấm đỗ, nơi đường cong tầm nhìn bị che khuất	Điểm d khoản 5 Điều 20	2	Từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng
18	Đón, trả hành khách không đúng địa điểm đón, trả hành khách được ghi trong hợp đồng.	Điểm g khoản 5 Điều 20	2	Từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng
19	Điều khiển xe ô tô tải (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) có kích thước thùng xe không đúng với thông số kỹ thuật được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe.	Điểm b Khoản 4 Điều 13	2	Từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
20	Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 10% đến 30% (trừ xe xi téc chở chất lỏng), trên 20% đến 30% đối với xe xi téc chở chất lỏng.	Điểm a khoản 2 Điều 21	2	Từ 1.600.000 đồng đến 2.000.000 đồng
21	Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong giấy chứng	Điểm a khoản 5 Điều 21	2	Từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng

	nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 30% đến 50%.			
22	Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 50% đến 100%.	Điểm a khoản 6 Điều 21	2	Từ 10.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng
23	Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 100% đến 150%.	Điểm a khoản 7 Điều 21	2	Từ 14.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng
24	Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 150%.	Điểm a khoản 8 Điều 21	2	Từ 16.000.000 đồng đến 24.000.000 đồng